

Số: 752 /QĐ-STP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp  
Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 27 tháng 3 năm 1982 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tư pháp trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Thành viên Ban Chỉ đạo ISO, Trưởng các Phòng chuyên môn, công chức, người lao động Cơ quan Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *bl*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Vũ**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TƯ PHÁP**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP**  
**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-STP ngày 4 tháng 10 năm 2024 của Sở Tư pháp)

Stt	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
<b>1. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	
<b>2. Quy trình giải quyết TTHC</b>			
<b>2.1. Lĩnh vực Hộ tịch</b>			
1.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT 01/HT	
2.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT 02/HT	
<b>2.2. Lĩnh vực Quốc tịch</b>			
3.	Nhập quốc tịch Việt Nam	QT 01/QT	
4.	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	QT 02/QT	
5.	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	QT 03/QT	

6.	Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	QT 04/QT	
7.	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	QT 05/QT	
<b>2.3. Lĩnh vực Quản tài viên</b>			
8.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	QT 01/QTV	
9.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT 02/QTV	
10.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT 03/QTV	
11.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của Quản tài viên	QT 04/QTV	
12.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	QT 05/QTV	
<b>2.4. Lĩnh vực Đấu giá tài sản</b>			
13.	Cấp thẻ đấu giá viên	QT 01/ĐGTS	
14.	Cấp thẻ lại đấu giá viên	QT 02/ĐGTS	
15.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT 03/ĐGTS	
16.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT 04/ĐGTS	
17.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT 05/ĐGTS	
18.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	QT 06/ĐGTS	
19.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	QT 07/ĐGTS	
<b>2.5. Lĩnh vực Hòa giải thương mại</b>			
20.	Đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc	QT 01/HGTM	

21.	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT 02/HGTM	
22.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	QT 03/HGTM	
23.	Đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	QT 04/HGTM	
24.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	QT 05/HGTM	
25.	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	QT 06/HGTM	
26.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT 07/HGTM	
27.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	QT 08/HGTM	
28.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại	QT 09/HGTM	

	nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài		
<b>2.6. Lĩnh vực Công chứng</b>			
29.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	QT 01/CC	
30.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	QT 02/CC	
31.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT 03/CC	
32.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	QT 04/CC	
33.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	QT 05/CC	
34.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	QT 06/CC	
35.	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ Công chứng viên	QT 07/CC	
36.	Cấp lại thẻ Công chứng viên	QT 08/CC	
37.	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	QT 09/CC	
38.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	QT 10/CC	
39.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Công chứng	QT 11/CC	
40.	Hợp nhất Văn phòng Công chứng	QT 12/CC	
41.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất	QT 13/CC	

42.	Sáp nhập Văn phòng Công chứng	QT 14/CC	
43.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Công chứng nhận sáp nhập	QT 15/CC	
44.	Chuyển nhượng Văn phòng Công chứng	QT 16/CC	
45.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Công chứng nhận chuyển nhượng	QT 17/CC	
46.	Bỏ nhiệm Công chứng viên	QT 18/CC	
47.	Bổ nhiệm lại Công chứng viên	QT 19/CC	
48.	Miễn nhiệm Công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	QT 20/CC	
49.	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	QT 21/CC	
<b>2.7. Lĩnh vực Trọng tài thương mại</b>			
50.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	QT 01/TTTM	
51.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	QT 02/TTTM	
52.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	QT 03/TTTM	
53.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	QT 04/TTTM	

54.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	QT 05/TTTM	
55.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT 06/TTTM	
<b>2.8. Lĩnh vực Giám định tư pháp</b>			
56.	Cấp phép thành lập Văn phòng Giám định Tư pháp	QT 01/GĐTP	
57.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Giám định Tư pháp	QT 02/GĐTP	
58.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định Tư pháp	QT 03/GĐTP	
59.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định Tư pháp	QT 04/GĐTP	
60.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	QT 05/GĐTP	
61.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	QT 06/GĐTP	
62.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	QT 07/GĐTP	
<b>2.9. Lĩnh vực Luật sư</b>			
63.	Đăng ký hoạt động tổ chức hành nghề luật sư	QT 01/LS	
64.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QT 02/LS	



65.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	QT 03/LS	
66.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư	QT 04/LS	
67.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	QT 05/LS	
68.	Hợp nhất công ty luật	QT 06/LS	
69.	Sáp nhập công ty luật	QT 07/LS	
70.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	QT 08/LS	
71.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	QT 09/LS	
72.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	QT 10/LS	
73.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	QT 11/LS	
74.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	QT 12/LS	
75.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	QT 13/LS	
76.	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	QT 14/LS	
77.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	QT 15/LS	
<b>2.10. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý</b>			
78.	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	QT 01/TGPL	
79.	Thay đổi nội dung giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	QT 02/TGPL	
80.	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	QT 03/TGPL	

81.	Cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	QT 04/TGPL	
82.	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	QT 05/TGPL	
<b>2.11. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật</b>			
83.	Đăng ký hoạt động Trung tâm tư vấn pháp luật	QT 01/TVPL	
84.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	QT 02/TVPL	
85.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	QT 03/TVPL	
86.	Cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật	QT 04/TVPL	
87.	Cấp lại Thẻ tư vấn viên pháp luật	QT 05/TVPL	
88.	Thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật	QT 06/TVPL	
<b>2.12. Lĩnh vực Thừa phát lại</b>			
89.	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	QT 01/TPL	
90.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	QT 02/TPL	
91.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	QT 03/TPL	
92.	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	QT 04/TPL	
93.	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	QT 05/TPL	
94.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT 06/TPL	
95.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	QT 07/TPL	
96.	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT 08/TPL	
97.	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	QT 09/TPL	
98.	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	QT 10/TPL	
99.	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	QT 11/TPL	
100.	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	QT 12/TPL	

101.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	QT 13/TPL	
102.	Bổ nhiệm Thừa phát lại	QT 14/TPL	
103.	Miễn nhiệm thừa phát lại	QT 15/TPL	
104.	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	QT 16/TPL	
<b>2.13. Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp</b>			
105.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	QT 01/LLTP	
106.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	QT 02/LLTP	
107.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	QT 03/LLTP	
<b>2.14. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước</b>			
108.	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (chỉ thực hiện trong trường hợp người yêu cầu bồi thường chưa xác định ngay được cơ quan giải quyết bồi theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước)	QT 01/BTNN	
<b>2.15. Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>			
109.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	QT 01/NCN	
110.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT 02/NCN	
111.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	QT 03/NCN	
112.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	QT 04/NCN	